



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số

91/GP-NHNN

ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thụy

Chủ tịch (từ ngày 9/12/2022)

Phó Chủ tịch (đến ngày 8/12/2022)

Ông Huỳnh Ngọc Huy

Chủ tịch (đến ngày 9/12/2022)

Phó Chủ tịch (từ ngày 9/12/2022)

Ông Phạm Doãn Sơn

Phó Chủ tịch thường trực

Ông Dương Công Toàn

Phó Chủ tịch

Ông Lê Hồng Phong

Thành viên

Bà Dương Hoài Liên

Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng

Trưởng ban

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Thành viên

Ông Phùng Thế Việt

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Doãn Sơn

Tổng Giám đốc (đến ngày 17/3/2023)

Ông Hồ Nam Tiến

Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 17/3/2023)

Phó Tổng Giám đốc thường trực

(đến ngày 16/3/2023)

Ông Bùi Thái Hà

Phó Tổng Giám đốc thường trực

(từ ngày 21/3/2023)

Bà Nguyễn Thị Gấm

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Ánh Vân

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quốc Khánh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Thành

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim Minh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quý Chiến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Phúc

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tòa nhà Lienvietpostbank
Số 210 Đường Trần Quang Khải,
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Hồ Nam Tiến
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 81.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11-11-2023



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00022-23-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	2.983.877
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	10.323.700
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	31.967.998
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	31.367.998	21.287.760
2	Cho vay các TCTD khác	658.198	1.150.733
3	Dự phòng cho vay các TCTD khác	(58.198)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	566.280
1	Chứng khoán kinh doanh	566.280	232.521
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-
VI	Cho vay khách hàng	230.636.976	205.783.434
1	Cho vay khách hàng	235.506.871	208.954.136
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(4.869.895)	(3.170.702)
VII	Hoạt động mua nợ	11	257.484
1	Mua nợ	260.453	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(2.969)	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	42.007.290	38.689.486
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.007.290	38.706.806
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	(17.320)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	315.931
4	Đầu tư dài hạn khác	315.931	315.931
X	Tài sản cố định	1.693.198	1.584.457
1	Tài sản cố định hữu hình	1.202.795	1.092.819
a	Nguyên giá	2.829.739	2.530.702
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.626.944)	(1.437.883)
3	Tài sản cố định vô hình	490.403	491.638
a	Nguyên giá	678.956	672.549
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(188.553)	(180.911)
XII	Tài sản Có khác	16	6.993.113
1	Các khoản phải thu	2.185.961	1.248.734
2	Các khoản lãi, phí phải thu	4.149.087	5.383.067
3	Tài sản Có khác	665.150	818.920
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(7.085)	(4.919)
TỔNG TÀI SẢN		327.745.847	289.193.879

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	3.076.781
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		3.076.781
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	39.660.022
1	Tiền gửi của các TCTD khác		37.694.447
2	Vay các TCTD khác		1.965.575
III	Tiền gửi của khách hàng	19	215.888.025
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	42.030
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	35.048.167
VII	Các khoản nợ khác	21	9.975.668
1	Các khoản lãi, phí phải trả		6.525.149
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.450.519
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		303.690.693
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	24.055.154
1	Vốn		17.291.111
a	Vốn điều lệ	23	17.291.054
c	Thặng dư vốn cổ phần		57
2	Các quỹ của TCTD		2.860.199
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.903.844
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.055.154
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		327.745.847
			289.193.879

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	38(a) 59.340	63.340
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38(a) 74.355.004	72.977.996
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	54.514	2.270.761
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	32.868	1.130.987
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	74.267.622	69.576.248
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38(a) 1.786.014	1.281.853
5	Bảo lãnh khác	38(a) 944.919	891.795
6	Các cam kết khác	38(a) 301.096	2.828.995
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38(b) 1.107.733	1.782.255
8	Nợ khó đòi đã xử lý	38(c) 5.916.900	3.123.928
9	Tài sản và chứng từ khác	38(d) 2.650.884	4.508.038

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Trần Hoài Thu
Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hồ Nam Tiên
Quyền Tổng Giám đốc

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	25.225.644	20.925.551
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(13.325.675)	(11.908.392)
I	Thu nhập lãi thuần		11.899.969	9.017.159
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	2.096.512	1.113.896
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(434.650)	(256.014)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.661.862	857.882
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	10.463	138.787
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	(2.769)	4.543
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	345.762	(1.384)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		334.327	199.033
6	Chi phí hoạt động khác		(133.180)	(165.331)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	201.147	33.702
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	53.877	-
VIII	Chi phí hoạt động	31	(5.306.893)	(5.090.421)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.863.418	4.960.268
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(3.173.737)	(1.322.250)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.689.681	3.638.018
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(1.179.428)	(764.770)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	33	(1.179.428)	(764.770)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		4.510.253	2.873.248
			Đã điều chỉnh lại	
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.671	1.651

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Trần Hoài Thu
 Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hồ Nam Tiên
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

STT	Chi tiêu	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	26.524.485	21.588.576
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(12.859.829)	(11.297.851)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.660.084	857.882
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	636.389	147.367
05	Thu nhập/(chi phí) khác đã nhận/(trả)	(91.337)	(118.097)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	298.260	162.114
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.256.098)	(4.662.304)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(559.628)	(795.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		10.352.326	5.882.017
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	492.535	(734.483)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.634.243)	(5.285.999)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	84.831	133.270
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(26.813.188)	(32.332.600)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(1.414.012)	(419.795)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.039.086)	(92.659)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.373.907	1.478.685
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	(6.621.358)	31.536.264
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	35.611.679	5.750.359
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(1.689.462)	4.486.424
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	42.030	-
21	Tăng khác về nợ hoạt động	1.196.210	233.449
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(82.507)	(176.058)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7.859.662	10.458.874

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(145.140)	(354.296)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.816	12.768
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(8.279)	(12.097)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	53.877	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(90.726)	(353.625)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	2.999.955	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.999.955	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	10.768.891	10.105.249
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	33.906.684	23.801.435
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)	44.675.575	33.906.684

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Trần Hoài Thu
 Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Hồ Nam Tiên
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “Lienvietpostbank”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 24 vào ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn cổ phần của Ngân hàng là 17.291.054 triệu VND (31/12/2021: 12.035.905 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà Lienvietpostbank, Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, tám mươi (80) chi nhánh, bốn trăm tám mươi mốt (481) phòng giao dịch, năm trăm sáu mươi tám (568) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước (31/12/2021: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm tám mươi (480) phòng giao dịch, sáu trăm mười ba (613) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 12.203 nhân viên (31/12/2021: 10.649 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND"). Riêng đối với chi tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng trình bày số liệu theo hàng đơn vị VND (Thuyết minh 34).

(e) Hình thức ghi chép kế toán được áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 trong Thuyết minh 43(a).

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra. Việc điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận trong năm mà các ước tính kế toán được thay đổi và các kỳ tương lai bị ảnh hưởng.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán, được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ mở nước ngoài. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho chứng chỉ quỹ mở nước ngoài được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.



Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) *Dùng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(i) Phân loại nợ, mức trích và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện như sau:

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

Khoản mục	Chi tiết khoản mục	Áp dụng phân loại
a	Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản mục b, khoản mục c, khoản mục d.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
b	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh trước ngày 23/1/2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/1/2020 đến ngày 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
c	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh từ ngày 23/1/2020 đến trước ngày 10/6/2020 và quá hạn trước ngày 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
d	Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10/6/2020 đến trước ngày 1/8/2020 và quá hạn từ ngày 17/7/2021 đến trước ngày 7/9/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

(iii) Sử dụng dự phòng rủi ro

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) và Thuyết minh 3(i)(ii).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản nợ được mua được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích từ ngày mua, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận tải - truyền dẫn	10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(n) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(o) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(ii) Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động huy động cho vay. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 35 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí chờ phân bổ của lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 10 năm.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế ("TCKT") lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.



Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(p) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

(q) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được phản ánh theo giá gốc.

(r) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(t) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(u) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(v) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(k) và 3(o) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(w) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(x) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết.

(y) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(aa) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm được hạch toán ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(bb) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(cc) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(dd) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(ee) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chi cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(ff) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(gg) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(hh) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(ii) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(jj) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(kk) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 27”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ll) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(mm) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.887.662	2.663.442
Tiền mặt bằng ngoại tệ	96.215	87.836
	<hr/>	<hr/>
	2.983.877	2.751.278
	<hr/>	<hr/>



5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
▪ Bảng VND	9.770.682	9.678.761
▪ Bảng ngoại tệ	553.018	188.885
	<u>10.323.700</u>	<u>9.867.646</u>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	460.581	2.192.380
▪ Bảng ngoại tệ	542.942	329.431
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	21.752.300	11.857.549
▪ Bảng ngoại tệ	8.612.175	6.908.400
	31.367.998	21.287.760
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND	658.198	1.150.733
▪ Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(58.198)	-
	600.000	1.150.733
	31.967.998	22.438.493

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	30.964.475	19.916.682
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	58.198	-
	31.022.673	19.916.682

Biến động dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	58.198	-
Số dư cuối năm	58.198	-

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,00% - 8,60%	1,00% - 2,57%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,00% - 4,75%	0,01% - 0,50%
Cho vay bằng VND	5,8% - 13%	0,00% - 6,20%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chứng chỉ quỹ mở do các TCKT nước ngoài phát hành	566.280	232.521

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	566.280	232.521

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.204.071	124.567	5.542.835	29.667
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	75.423.765	(166.597)	69.876.588	55.164
	90.627.836	(42.030)	75.419.423	84.831

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	234.993.485	208.456.839
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	59.000	88.119
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	454.386	409.178
	<hr/>	<hr/>
	235.506.871	208.954.136

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	228.513.627	204.089.692
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.566.426	2.000.990
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.069.695	460.296
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.004.566	1.069.630
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.352.557	1.333.528
	<hr/>	<hr/>
	235.506.871	208.954.136

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 trong việc phân loại nợ theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i). Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ.

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	88.471.294	70.667.278
Nợ trung hạn	100.339.749	92.483.210
Nợ dài hạn	46.695.828	45.803.648
	<hr/>	<hr/>
	235.506.871	208.954.136

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Công ty Nhà nước	-	0,00%	330	0,00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn Nhà nước 100%	370.506	0,16%	499.015	0,24%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	35.015.355	14,87%	22.203.461	10,63%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.321.598	1,41%	4.592.964	2,20%
Công ty cổ phần khác	79.755.195	33,87%	84.356.365	40,37%
Công ty hợp danh	774	0,00%	-	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	5.347	0,00%	6.941	0,01%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	70.267	0,03%	117.168	0,06%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	25.152	0,01%	30.299	0,01%
Cho vay cá nhân				
Cá nhân và hộ gia đình	116.942.677	49,65%	97.147.593	46,48%
	235.506.871	100%	208.954.136	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18.225.025	7,74%	13.470.163	6,45%
Khai khoáng	200.876	0,09%	800.577	0,38%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.893.510	7,17%	16.862.684	8,07%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.707.662	1,57%	4.535.069	2,17%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	178.952	0,08%	3.685.765	1,76%
Xây dựng	44.511.469	18,90%	22.122.535	10,59%
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56.359.145	23,93%	49.897.059	23,88%
Vận tải kho bãi	1.672.054	0,71%	5.423.936	2,60%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15.287.303	6,49%	11.561.203	5,53%
Thông tin và truyền thông	70.748	0,03%	1.016.955	0,49%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	290.832	0,12%	1.083.904	0,52%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.911.365	1,66%	1.018.201	0,49%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	782.441	0,33%	5.780.649	2,77%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.585.087	0,67%	6.742.539	3,23%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội bắt buộc	12.971	0,01%	1.562.237	0,75%
Giáo dục và đào tạo	1.695.501	0,72%	3.300.602	1,58%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	376.457	0,16%	410.519	0,20%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14.998.363	6,37%	7.921.959	3,79%
Hoạt động dịch vụ khác	740.641	0,31%	500.894	0,24%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	54.006.469	22,94%	51.256.686	24,51%
	235.506.871	100,00%	208.954.136	100,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	3,10% - 20,00%	3,25% - 18,15%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,80% - 8,00%	2,50% - 7,50%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung	1.751.300	1.554.425
Dự phòng cụ thể	3.118.595	1.616.277
	4.869.895	3.170.702

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.554.425	1.616.277	3.170.702
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	196.875	2.916.330	3.113.205
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.414.012)	(1.414.012)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.751.300	3.118.595	4.869.895
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.312.305	952.896	2.265.201
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	242.120	1.082.547	1.324.667
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(419.166)	(419.166)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.554.425	1.616.277	3.170.702

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	260.453	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(2.969)	-
	257.484	-

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	251.835	-
Lãi của khoản nợ đã mua	8.618	-
	260.453	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	260.453	-

12. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương (i)	27.915.448	25.003.990
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	14.091.841	13.196.903
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>2.241.590</i>	<i>2.247.617</i>
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	74.800
Chứng khoán vốn		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	1	431.113
	42.007.290	38.706.806
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		
▪ Dự phòng chung	-	(635)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(16.685)
	-	(17.320)
	42.007.290	38.689.486

- (i) Đây là số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 9,10% (31/12/2021: từ 1,10% đến 9,10%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Đây là số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 16,00% (31/12/2021: từ 2,30% đến 8,80%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần, hàng năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ bao gồm:

- Trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá 4.295.000 triệu VND (31/12/2021: 10.189.340 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 18).
- Trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá 3.090.000 triệu VND (31/12/2021: 3.090.000 triệu VND) tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu do Ngân hàng phát hành (Thuyết minh 20).
- Trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá 3.331.761 triệu VND (31/12/2021: 1.450.000 triệu VND) tại NHNNVN làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay cầm cố giấy tờ có giá từ NHNNVN (Thuyết minh 17).

(b) **Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương - đã niêm yết	27.915.448	25.003.990
Do các TCTD khác trong nước phát hành - chưa niêm yết	14.091.841	13.196.903
Do các TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	-	74.800
Chứng khoán vốn		
Do các TCTD khác trong nước phát hành - đã niêm yết	1	431.113
	42.007.290	38.706.806

(c) **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	16.685	635	17.320
Hoàn nhập dự phòng trong năm (các Thuyết minh 29, 32)	(16.685)	(635)	(17.320)
Số dư cuối năm	-	-	-

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	11.264	3.052	14.316
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (các Thuyết minh 29, 32)	5.421	(2.417)	3.004
Số dư cuối năm	16.685	635	17.320

13. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các TCKT			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	6,87
		315.931	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các TCKT			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	9,60
		315.931	

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải - truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	632.296	699.662	885.093	313.651	2.530.702
Mua trong năm	-	103.894	62.729	49.150	215.773
Đầu tư XDCB hoàn thành	151.908	-	-	-	151.908
Thanh lý	-	(13.206)	(47.781)	(7.657)	(68.644)
Số dư cuối năm	784.204	790.350	900.041	355.144	2.829.739
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	233.125	528.659	459.368	216.731	1.437.883
Khấu hao trong năm	52.025	72.873	80.919	45.644	251.461
Thanh lý	-	(12.875)	(42.275)	(7.250)	(62.400)
Số dư cuối năm	285.150	588.657	498.012	255.125	1.626.944
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	399.171	171.003	425.725	96.920	1.092.819
Số dư cuối năm	499.054	201.693	402.029	100.019	1.202.795

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải - truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	600.557	673.102	845.415	289.751	2.408.825
Mua trong năm	-	41.057	98.324	29.150	168.531
Đầu tư XDCB hoàn thành	31.739	-	-	-	31.739
Thanh lý	-	(14.497)	(58.646)	(5.250)	(78.393)
Số dư cuối năm	632.296	699.662	885.093	313.651	2.530.702
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	189.222	469.763	424.251	178.269	1.261.505
Khấu hao trong năm	43.939	73.684	82.714	43.448	243.785
Thanh lý	-	(14.415)	(47.254)	(4.704)	(66.373)
Giảm khác	(36)	(373)	(343)	(282)	(1.034)
Số dư cuối năm	233.125	528.659	459.368	216.731	1.437.883
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	411.335	203.339	421.164	111.482	1.147.320
Số dư cuối năm	399.171	171.003	425.725	96.920	1.092.819

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 723.554 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 582.787 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	409.789	262.760	672.549
Mua trong năm	-	30.209	30.209
Thanh lý	-	(23.802)	(23.802)
Số dư cuối năm	409.789	269.167	678.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.666	164.245	180.911
Khấu hao trong năm	3.158	28.217	31.375
Thanh lý	-	(23.733)	(23.733)
Số dư cuối năm	19.824	168.729	188.553
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	393.123	98.515	491.638
Số dư cuối năm	389.965	100.438	490.403

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	373.270	251.945	625.215
Mua trong năm	36.519	10.815	47.334
Số dư cuối năm	409.789	262.760	672.549
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.777	137.783	151.560
Khấu hao trong năm	2.889	26.462	29.351
Số dư cuối năm	16.666	164.245	180.911
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	359.493	114.162	473.655
Số dư cuối năm	393.123	98.515	491.638

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 49.540 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 61.033 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu	2.185.961	1.248.734
Trong đó:		
▪ Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (i)	1.236.138	-
▪ Tạm ứng mua tài sản cố định	216.463	320.184
▪ Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện (ii)	247.701	338.816
▪ Ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ	194.984	228.000
▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	137.391	58.186
▪ Phải thu từ bưu điện các tỉnh (iii)	48.714	49.781
▪ Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở	28.609	34.983
▪ Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	33.958	34.890
▪ Phải thu NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất (iv)	9.268	9.268
▪ Các khoản phải thu khác	32.735	174.626
Các khoản lãi, phí phải thu	4.149.087	5.383.067
Tài sản có khác	665.150	818.920
Trong đó:		
▪ Chi phí chờ phân bổ (v)	626.970	782.908
▪ Tài sản Có khác	38.180	36.012
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(7.085)	(4.919)
	6.993.113	7.445.802

- (i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng chi phí cho các dự án xây dựng các công trình phục vụ mục đích từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các dự án này chưa hoàn thành và chưa được quyết toán.
- (iii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.
- (iv) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ NHNNVN theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

- (v) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	200.725	263.760
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	159.027	228.440
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	78.745	123.829
Chi phí chờ phân bổ khác (**)	188.473	166.879
	626.970	782.908

- (*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.
- (**) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng và tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện đã hoàn thành và đang chờ hồ sơ quyết toán.

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	122.642	168.382
▪ Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	2.950.368	1.534.482
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
▪ Tiền gửi bằng VND	3.771	10
	3.076.781	1.702.874

- (i) Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 năm đến 9 năm và chịu lãi suất năm từ 3,30% đến 4,33% (31/12/2021: từ 3,30% đến 3,86%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá 3.331.761 triệu VND (31/12/2021: 1.450.000 triệu VND) tại NHNNVN làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay cầm cố giấy tờ có giá từ NHNNVN (Thuyết minh 12).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bảng VND	25.772	26.944
▪ Bảng ngoại tệ	10	10
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bảng VND	26.059.925	26.174.277
▪ Bảng ngoại tệ	11.608.740	10.647.600
	37.694.447	36.848.831
Vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND	785.089	7.151.774
▪ Bảng ngoại tệ	1.180.486	2.280.775
	1.965.575	9.432.549
	39.660.022	46.281.380

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,70% - 8,50%	0,80% - 3,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,05% - 4,75%	0,10% - 0,55%
Tiền vay bằng VND	2,10% - 5,62%	0,85% - 4,70%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75% - 6,61%	0,75% - 2,54%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá 10.716.761 triệu VND (31/12/2021: 10.189.340 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 12).

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	18.117.334	17.264.500
▪ Bảng ngoại tệ	643.650	581.941
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	194.153.393	158.755.651
▪ Bảng ngoại tệ	2.813.204	3.401.189
Tiền ký quỹ		
▪ Bảng VND	138.977	245.670
▪ Bảng ngoại tệ	686	18.314
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	334	382
▪ Bảng ngoại tệ	20.447	8.699
	215.888.025	180.276.346

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Công ty Nhà nước	5.510.740	6.122.567
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn Nhà nước 100%	43.290.510	37.913.585
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	7.252	13.466
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	5.888.102	3.267.124
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.814.055	4.232.566
Công ty cổ phần khác	8.456.507	8.123.061
Công ty hợp danh	15.268	5.197
Doanh nghiệp tư nhân	23.106	17.391
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.013.522	973.892
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	7.384	6.485
Hộ kinh doanh	2.685	6.633
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.421.229	4.446.983
Tiền gửi của các đối tượng khác	83.760	61.984
Tiền gửi của cá nhân		
Cá nhân	139.353.905	115.085.412
	215.888.025	180.276.346

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tòa nhà Lienvietpostbank, Số 210 Đường Trần Quang Khải
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 10,40%	0,01% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,40%	0,00% - 0,40%
Tiền ký quỹ bằng VND	0,00% - 8,30%	0,00% - 7,10%
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
▪ Dưới 12 tháng	8.000.000	-
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	5.550.034	10.252.389
▪ Chiết khấu	(367)	-
Trái phiếu bằng VND		
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	14.290.000	18.871.647
▪ Trên 5 năm	7.260.975	7.613.593
▪ Chiết khấu	(52.475)	-
	35.048.167	36.737.629

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá 3.090.000 triệu VND (31/12/2021: 3.090.000 triệu VND) tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu do Ngân hàng phát hành (Thuyết minh 12).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	3,20% - 10,50%	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	4,00% - 7,40%	4,00% - 8,80%
Trái phiếu bằng VND		
Từ 12 tháng đến 5 năm	3,30% - 5,90%	3,60% - 7,10%
Trên 5 năm	6,50% - 10,50%	4,43% - 8,40%

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	6.525.149	5.696.602
Các khoản phải trả nội bộ	17.125	251.332
Các khoản phải trả bên ngoài	3.036.856	1.223.725
▪ Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	471.317	425.554
▪ Nghĩa vụ thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	878.161	230.687
▪ Phải trả trong nghiệp vụ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	1.236.138	-
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	249.520	365.982
▪ Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	79.068	72.036
▪ Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	58.468	58.294
▪ Doanh thu chờ phân bổ	10.113	10.432
▪ Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	5.447	8.326
▪ Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	1.223	4.032
▪ Các khoản phải trả khác	47.401	48.382
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	396.538	222.114
	9.975.668	7.393.773

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	222.114	95.075
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 23)	256.931	303.097
Sử dụng quỹ trong năm	(82.507)	(176.058)
Số dư cuối năm	396.538	222.114

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ cần trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	17.831	171.219	(171.054)	17.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.000	1.179.428	(559.628)	804.800
Các loại thuế khác	27.856	242.626	(215.117)	55.365
	230.687	1.593.273	(945.799)	878.161

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.826	77.833	(74.828)	17.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.900	764.770	(795.670)	185.000
Các loại thuế khác	18.222	176.792	(167.158)	27.856
	248.948	1.019.395	(1.037.656)	230.687

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tòa nhà Lienvietpostbank, Số 210 Đường Trần Quang Khải
 Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

	Vốn		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND						
Số dư tại ngày 1/1/2021	10.746.389	57	587.366	1.161.514	3.793	1.732.607	14.231.726	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.873.248	2.873.248	
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.289.516	-	-	-	-	(1.289.516)	-	
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	143.662	287.325	-	(430.987)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(303.097)	(303.097)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	12.035.905	57	731.028	1.448.839	3.793	2.582.255	16.801.877	
Số dư tại ngày 1/1/2022	12.035.905	57	731.028	1.448.839	3.793	2.582.255	16.801.877	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.510.253	4.510.253	
Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (i)	349.958	-	-	-	-	-	349.958	
Tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu (ii)	2.649.997	-	-	-	-	-	2.649.997	
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	2.255.194	-	-	-	-	(2.255.194)	-	
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	225.513	451.026	-	(676.539)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(256.931)	(256.931)	
Số dư tại ngày 31/12/2022	17.291.054	57	956.541	1.899.865	3.793	3.903.844	24.055.154	

- (i) Ngày 26 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã gửi Báo cáo số 780/2022/LienVietPostBank tới UBCKNN để báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng. Theo đó, tổng số lượng cổ phần đã phân phối là 34.995.849 cổ phần, tương ứng 99,99% tổng số cổ phần dự kiến phát hành. Số người lao động được phân phối là 6.512 người lao động. Thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phiếu phát hành cho người lao động là 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Ngày 14 tháng 2 năm 2022, UBCKNN gửi Công văn số 669/UBCK-QLCB xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng theo Báo cáo số 780/2022/LienVietPostBank ngày 26 tháng 1 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 34.995.849 cổ phiếu, tương đương 349.958.490.000 VND.

- (ii) Ngày 24 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã gửi Công văn số 8091/2022/LienVietPostBank tới UBCKNN để báo cáo về kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 264.999.670 cổ phiếu, tương ứng 99,9999% tổng số cổ phiếu chào bán. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 2.649.996.700.000 VND.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, UBCKNN đã gửi Công văn số 4043/UBCK-QLCB về báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Ngân hàng. UBCKNN xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo Báo cáo số 8091/2022/LienVietPostBank ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 264.999.670 cổ phiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 70/GCN-UBCK ngày 25 tháng 3 năm 2022.

- (iii) Ngày 25 tháng 11 năm 2022, Ngân hàng đã gửi Báo cáo số 13633/2022/LienVietPostBank tới UBCKNN để báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, tổng số lượng cổ phần đã phân phối là 225.519.376 cổ phần, tương ứng 99,99% tổng số cổ phần dự kiến phát hành.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, UBCKNN gửi Công văn số 7973/UBCK-QLCB xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo số 13633/2022/LienVietPostBank ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 225.591.376 cổ phiếu, tương đương 2.255.193.760.000 VND.

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

	31/12/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.729.105.369	1.203.590.474
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.729.105.369</i>	<i>1.203.590.474</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.729.105.369</i>	<i>1.203.590.474</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tòa nhà Lienvietpostbank, Số 210 Đường Trần Quang Khải
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của chủ sở hữu

	Vốn góp tại ngày			
	31/12/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	Tỷ lệ	Triệu VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.405.016	8,13%	1.221.753	10,15%
Cổ đông khác	15.886.038	91,87%	10.814.152	89,85%
	17.291.054	100%	12.035.905	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.



24. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu nhập lãi từ tiền gửi	583.502	106.258
▪ Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	22.696.143	19.093.098
▪ Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	43.768	31.292
▪ Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.868.956	1.694.722
▪ Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	33.257	-
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	18	181
	25.225.644	20.925.551
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(10.242.271)	(8.985.045)
▪ Chi phí lãi tiền vay	(356.843)	(101.041)
▪ Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.903.706)	(1.945.335)
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	(23.334)	(16.340)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	(799.521)	(860.631)
	(13.325.675)	(11.908.392)
Thu nhập lãi thuần	11.899.969	9.017.159

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Nghiệp vụ thanh toán về ngân quỹ	216.823	207.883
Nghiệp vụ ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	1.623.724	660.064
Dịch vụ khác	255.965	245.949
	2.096.512	1.113.896
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(190.804)	(160.784)
Chi phí khác	(243.846)	(95.230)
	(434.650)	(256.014)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.661.862	857.882

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ	448.513	512.956
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.222.390	350.580
	1.670.903	863.536
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ	(475.913)	(63.702)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.184.527)	(661.047)
	(1.660.440)	(724.749)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.463	138.787

27. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	4.625
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.769)	(82)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.769)	4.543

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
▪ Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	53.877	-
	53.877	-

29. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	343.379	34.404
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(14.302)	(30.367)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12)	16.685	(5.421)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	345.762	(1.384)

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ thanh lý tài sản	8.816	12.768
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	298.260	162.114
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	15.225	8.159
Thu nhập khác	12.026	15.992
	334.327	199.033
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi khác	(133.180)	(165.331)
Lãi thuần từ hoạt động khác	201.147	33.702

31. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	118.935	108.199
Chi phí cho nhân viên	3.038.695	2.737.169
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	2.563.451	2.345.285
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	237.687	205.835
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	1.183	782
<i>Chi phí khác cho nhân viên</i>	236.374	185.267
Chi về tài sản	884.358	855.389
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	282.836	273.136
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	334.040	321.817
<i>Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>	179.068	161.949
<i>Chi phí dụng cụ và thiết bị</i>	69.352	76.832
<i>Chi phí khác về tài sản</i>	19.062	21.655
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.072.013	1.179.131
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	20.192	9.367
<i>Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	397	185
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	9.473	8.651
<i>Chi phí in ấn, tiếp thị, quảng cáo và khuyến mãi</i>	579.121	838.553
<i>Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị</i>	187.837	113.131
<i>Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan</i>	80.780	76.169
<i>Chi phí vật liệu văn phòng</i>	27.461	31.164
<i>Chi phí khác cho hoạt động quản lý</i>	166.752	101.911
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	181.642	170.195
Chi phí dự phòng khác	2.166	-
Phân bổ lợi thế thương mại	-	34.342
Chi phí hoạt động khác	9.084	5.996
	5.306.893	5.090.421

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Trích lập dự phòng cho vay các TCTD khác	6	58.198	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	196.875	242.120
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	2.916.330	1.082.547
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ	11	2.969	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp	12	(635)	(2.417)
		3.173.737	1.322.250

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	1.163.900	746.000
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	15.528	18.770
	1.179.428	764.770

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.689.681	3.638.018
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.137.936	727.604
Thuế tính theo thu nhập không chịu thuế	(10.775)	-
Thuế tính theo chi phí không được khấu trừ thuế	36.739	18.396
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	15.528	18.770
	1.179.428	764.770

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

34. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	4.510.253	2.873.248
Số phân bổ trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(256.931)	(303.097)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.253.322	2.570.151

- (*) Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng ước tính khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 dựa trên số đã trích từ lợi nhuận năm 2021. Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2021 (Thuyết minh 21) thấp hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do ảnh hưởng của vấn đề này.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022 (Số cổ phiếu)	2021 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.203.590.474	1.074.638.915
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021	-	128.951.559
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	32.502.994	-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2022 (Thuyết minh 23)	130.915.568	127.473.152
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2022 (Thuyết minh 23)	225.519.376	225.519.376
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.592.528.412	1.556.583.002

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2022	2021 Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.671	1.651

(d) **Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã phát hành 264.999.670 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Ngân hàng với giá là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thường trong việc phát hành cổ phiếu. Đồng thời, Ngân hàng cũng đã phát hành thêm 225.519.376 cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại để tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	1.203.590.474	2.135
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022	352.992.528	(484)
Số điều chỉnh lại	1.556.583.002	1.651

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt	2.983.877	2.751.278
Tiền gửi tại NHNNVN	10.323.700	9.867.646
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	31.367.998	21.287.760
	44.675.575	33.906.684

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022	2021
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	12.203	10.649
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	11.753	10.420
Lương cơ bản (1) (Triệu VND)	2.563.451	2.345.285
Các khoản phụ cấp (2) (Triệu VND)	238.870	206.617
Thu nhập khác (3) (Triệu VND)	236.374	185.267
Tổng thu nhập (1+2+3) (Thuyết minh 31)	3.038.695	2.737.169
Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)	18,18	18,76
Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)	21,55	21,89

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	418.557.721	289.986.925
Động sản	8.721.363	11.429.379
Chứng từ có giá	77.867.203	87.036.658
Tài sản khác	105.858.974	64.966.016
	611.005.261	453.418.978

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ	10.716.761	14.729.340

38. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	59.340	-	59.340	63.340	-	63.340
Cam kết giao dịch hồi đoái	74.355.004	-	74.355.004	72.977.996	-	72.977.996
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	54.514	-	54.514	2.270.761	-	2.270.761
▪ Cam kết bán ngoại tệ	32.868	-	32.868	1.130.987	-	1.130.987
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	74.267.622	-	74.267.622	69.576.248	-	69.576.248
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.791.299	5.285	1.786.014	1.413.842	131.989	1.281.853
Bảo lãnh khác	1.044.680	99.761	944.919	983.198	91.403	891.795
Các cam kết khác	335.712	34.616	301.096	2.828.995	-	2.828.995
	77.586.035	139.662	77.446.373	78.267.371	223.392	78.043.979

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.105.975	1.782.255
Phí phải thu chưa thu được	1.758	-
	1.107.733	1.782.255

(c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.200.989	2.052.215
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.715.877	1.071.566
Các khoản nợ khác đã xử lý	34	147
	5.916.900	3.123.928

(d) **Tài sản và chứng từ khác**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	2.650.884	4.508.038

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	31.595.263	430.933	32.026.196
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp	42.007.290	566.280	42.573.570
Cho vay khách hàng – gộp	235.506.871	-	235.506.871
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	-	315.931
Các khoản nợ NHNNVN	3.076.781	-	3.076.781
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	38.480.272	1.179.750	39.660.022
Tiền gửi của khách hàng	215.657.018	231.007	215.888.025
Phát hành giấy tờ có giá	35.048.167	-	35.048.167
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	90.627.836	-	90.627.836
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp	718.624	1.072.675	1.791.299

40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	782.954	(878.869)
▪ Các khoản phải thu khác	48.714	49.781
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(11.892)	(6.016)
	<hr/>	
	2022	2021
	Triệu VND Triệu VND	
	Doanh thu/(chi phí)	
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Chi phí lãi đã trả	(12.431)	(47.151)
	<hr/>	

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hội đồng Quản trị	(21.197)	(18.465)
Ban Kiểm soát	(2.262)	(2.073)
Tổng Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt khác	(34.050)	(30.960)
	<hr/>	

41. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Kinh doanh Triệu VND	Giá trị ghi số				Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
		Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Triệu VND			
Tài sản tài chính								
Tiền mặt	2.983.877	-	-	-	-	2.983.877	2.983.877	2.983.877
Tiền gửi tại NHNNVN	10.323.700	-	-	-	-	10.323.700	10.323.700	10.323.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	32.026.196	-	-	-	32.026.196	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	566.280	-	-	-	-	566.280	(*)	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	235.506.871	-	-	-	235.506.871	(*)	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	260.453	-	-	-	260.453	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	42.007.290	-	-	42.007.290	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	315.931	(*)	(*)
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	1.693.198	1.693.198	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	-	5.864.102	-	-	-	5.864.102	(*)	(*)
	13.873.857	315.931	273.657.622	42.007.290	1.693.198	331.547.898		

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	3.076.781	3.076.781	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	39.660.022	39.660.022	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	215.888.025	215.888.025	(*)	(*)
Công cụ tài chính phát sinh và tài sản tài chính khác	42.030	-	-	-	-	42.030	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	35.048.167	35.048.167	(*)	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.683.844	8.683.844	(*)	(*)
	42.030	-	-	-	302.356.839	302.398.869		

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

42. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban ALCO có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Pháp chế và Quản lý rủi ro là đầu mối phối hợp với các Khối nghiệp vụ thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị. Khối Kiểm toán nội bộ thực hiện các chương trình rà soát, kiểm soát độc lập.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 43, 44 và 45.

43. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.595	22.800
EUR	25.322	26.052
GBP	28.616	30.708
CHF	25.651	24.900
JPY	179	199
SGD	17.629	16.841
CAD	17.480	17.851
AUD	16.044	16.621
HKD	3.067	2.948

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	2.887.662	96.041	14	160	2.983.877
Tiền gửi tại NHNNVN	9.770.682	553.018	-	-	10.323.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.871.079	9.062.051	19.107	73.959	32.026.196
Chứng khoán kinh doanh	-	566.280	-	-	566.280
Cho vay khách hàng - góp	231.094.056	4.412.815	-	-	235.506.871
Hoạt động mua nợ - góp	260.453	-	-	-	260.453
Chứng khoán đầu tư - góp	42.007.290	-	-	-	42.007.290
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	1.693.198	-	-	-	1.693.198
Tài sản Có khác	6.093.772	894.860	2.444	9.122	7.000.198
	316.994.123	15.585.065	21.565	83.241	332.683.994

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.076.781	-	-	-	3.076.781
Tiền gửi của khách hàng	26.870.786	12.789.236	-	-	39.660.022
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	212.410.039	3.432.533	14.087	31.366	215.888.025
Phát hành giấy tờ có giá	1.233.566	(1.191.536)	-	-	42.030
Các khoản nợ khác	35.048.167	-	-	-	35.048.167
	9.363.290	587.451	8.786	16.141	9.975.668

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	288.002.629	15.617.684	22.873	47.507	303.690.693
	28.991.494	(32.619)	(1.308)	35.734	28.993.301
	(20.828.007)	20.828.007	-	-	-
	8.163.487	20.795.388	(1.308)	35.734	28.993.301

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
VND tăng giá 3% so với USD	(623.862)	(499.089)
VND giảm giá 3% so với USD	623.862	499.089
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND giảm giá 1% so với USD	(36.894)	(28.515)
VND tăng giá 1% so với USD	36.894	28.515

(b) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(c) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn giữa kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.



Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, chứng khoán kinh doanh, góp vốn đầu tư dài hạn, và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và tài sản có khác), được xếp loại là khoản mục không chịu lãi theo lãi suất hưởng thực tế;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng, các khoản mua nợ, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày báo cáo;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày báo cáo.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác, và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi theo lãi suất hưởng thực tế.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn Triệu VND	Không hưởng lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	2.983.877	-	-	-	-	-	-	2.983.877
Tiền gửi tại NHNNVN	-	10.323.700	-	-	-	-	-	-	10.323.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	37.366	-	24.602.698	7.265.300	120.832	-	-	-	32.026.196
Chứng khoán kinh doanh	-	566.280	-	-	-	-	-	-	566.280
Cho vay khách hàng - góp (*)	2.519.679	-	48.491.447	147.252.186	11.944.366	1.459.096	18.997.753	4.842.344	235.506.871
Hoạt động mua nợ - góp	-	-	39.273	100.273	37.058	43.019	40.830	-	260.453
Chứng khoán đầu tư - góp	-	4.715.339	50.000	450.000	1.150.000	500.000	13.610.000	21.531.951	42.007.290
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	1.693.198	-	-	-	-	-	-	1.693.198
Tài sản cố khác	7.480	6.992.718	-	-	-	-	-	-	7.000.198
	2.564.525	27.591.043	73.183.418	155.067.759	13.252.256	2.002.115	32.648.583	26.374.295	332.683.994
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.991.293	997.343	59.170	19.826	7.993	1.156	3.076.781
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.870.789	7.019.980	7.299	21.182	1.644.075	96.697	39.660.022
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.009.625	44.074.614	54.001.720	63.212.352	11.588.372	1.342	215.888.025
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	42.030	-	-	-	-	-	-	42.030
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	249.819	4.994.426	3.899.769	9.911.383	12.925.843	3.066.927	35.048.167
Các khoản nợ khác	-	9.975.668	-	-	-	-	-	-	9.975.668
	-	10.017.698	76.121.526	57.086.363	57.967.958	73.164.743	26.166.283	3.166.122	303.690.693
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.564.525	17.573.345	(2.938.108)	97.981.396	(44.715.702)	(71.162.628)	6.482.300	23.208.173	28.993.304

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

44. **Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định. Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản định kỳ được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng				Quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	10.323.700	-	-	-	-	-	10.323.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	31.967.998	-	-	-	-	58.198	32.026.196
Chứng khoán kinh doanh	566.280	-	-	-	-	-	566.280
Cho vay khách hàng - gộp (*)	224.511.485	868.970	478.867	277.214	1.864.123	7.506.212	235.506.871
Hoạt động mua nợ	260.453	-	-	-	-	-	260.453
Chứng khoán đầu tư - gộp	42.007.290	-	-	-	-	-	42.007.290
Tài sản tài chính khác	5.856.696	-	-	-	-	7.406	5.864.102
	315.493.902	868.970	478.867	277.214	1.864.123	7.571.816	326.554.892

(*) Số dư này được xác định dựa trên cơ sở dư nợ của khách hàng.

Xem chi tiết các loại và giá trị của tài sản bán đảm trong Thuyết minh 37. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của tất cả tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 11.

45. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại NHNNVN theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNNVN.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.

- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác ("vostro") và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận riêng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tòa nhà Lienvietpostbank, Số 210 Đường Trần Quang Khải
 Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD
 (Bam hình theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	2.983.877	-	-	-	2.983.877
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.323.700	-	-	-	10.323.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.468	31.898	24.602.698	7.265.300	120.832	-	32.026.196
Chứng khoán kinh doanh	-	-	566.280	-	-	-	566.280
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.496.853	1.022.826	12.431.700	25.435.251	83.263.581	87.287.898	235.506.871
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	39.273	100.273	80.077	40.830	260.453
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	50.009	1.250.587	3.655.915	14.702.724	42.007.290
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	1.693.198	1.693.198
Tài sản Có khác	7.480	-	6.992.718	-	-	-	7.000.198
Tổng tài sản	1.509.801	1.054.724	57.990.255	34.051.411	87.120.405	103.724.650	332.683.994

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.991.293	997.343	78.996	7.993	1.156	3.076.781
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	30.870.789	7.019.980	28.481	1.644.075	96.697	39.660.022
Tiền gửi của khách hàng	-	-	45.371.747	41.712.492	117.214.072	11.588.372	1.342	215.888.025
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	42.030	-	-	-	-	42.030
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.799.992	11.099.765	14.925.645	7.222.765	35.048.167
Các khoản nợ khác	-	-	9.975.668	-	-	-	-	9.975.668
Tổng nợ phải trả	-	-	88.251.527	51.529.807	128.421.314	28.166.085	7.321.960	303.690.693

Mức chênh lệch khoản ròng

	1.509.801	1.054.724	(30.261.272)	(17.478.396)	(41.300.909)	75.558.565	39.910.788	28.993.301
--	-----------	-----------	--------------	--------------	--------------	------------	------------	------------

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tòa nhà Lienvietpostbank, Số 210 Đường Trần Quang Khải
 Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	19.966.162	2.906.642	12.454.597	22.650.313	57.977.714
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	19.198.053	2.731.566	11.645.960	19.764.084	53.339.663
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	11.213.501	1.747.037	9.800.057	2.465.049	25.225.644
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	7.984.552	984.529	1.845.903	17.299.035	28.114.019
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	572.662	162.689	516.715	844.446	2.096.512
	195.447	12.387	291.922	2.041.783	2.541.539
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(17.113.218)	(2.664.026)	(10.228.093)	(19.108.959)	(49.114.296)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(15.165.380)	(2.162.144)	(8.530.022)	(15.582.148)	(41.439.694)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(6.442.993)	(812.950)	(1.302.567)	(4.767.165)	(13.325.675)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(8.722.387)	(1.349.194)	(7.227.455)	(10.814.983)	(28.114.019)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(75.879)	(28.394)	(86.611)	(91.952)	(282.836)
	(1.871.959)	(473.488)	(1.611.460)	(3.434.859)	(7.391.766)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.852.944	242.616	2.226.504	3.541.354	8.863.418
Chi phí dự phòng rủi ro	(256.247)	(61.253)	(447.111)	(2.409.126)	(3.173.737)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	2.596.697	181.363	1.779.393	1.132.228	5.689.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.179.428)	(1.179.428)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	2.596.697	181.363	1.779.393	(47.200)	4.510.253

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phần miền Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	139.564.841	16.916.463	96.664.045	74.600.498	327.745.847
2. Tài sản cố định	988.676	164.930	1.830.271	-	2.983.877
3. Tài sản khác	218.864	74.386	203.654	1.196.294	1.693.198
	138.357.301	16.677.147	94.630.120	73.404.204	323.068.772
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	136.968.027	16.735.101	94.884.617	55.102.948	303.690.693
2. Nợ phải trả nội bộ	136.952.735	16.732.073	94.875.546	54.706.564	303.266.918
3. Nợ phải trả khác	9.037	2.132	5.956	-	17.125
	6.255	896	3.115	396.384	406.650

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tin dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.522.406	2.211.949	(10.824.933)	(6.399.169)	4.510.253
Tài sản bộ phận	233.492.130	43.549.233	45.978.013	4.726.471	327.745.847
Nợ phải trả bộ phận	-	-	299.743.081	3.947.612	303.690.693

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tòa nhà Lienvietpostbank, Số 210 Đường Trần Quang Khải
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

48. Các khoản mục bất thường

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(i)).

49. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 27 tháng 3 năm 2023.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Trần Hoài Thu
Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Hồ Nam Tiến
Quyền Tổng Giám đốc

